TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 26/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15-8-2025
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành N.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Văn N1.

2/ Bà Lê Thị L.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Trường A - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Thùy T, sinh năm 1979.
Địa chỉ: tổ B, ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980.
Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là ấp M, xã M, tỉnh Đồng Tháp). (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Bùi Thị Thùy T trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến

năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân đến nay, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T1.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Quyền T2, sinh ngày 01/8/2002. Hiện con chung đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu Toà án án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Thanh vắng M trong suốt quá trình tố tụng và không có ý kiến phản bác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Bùi Thị Thùy T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để xét xử nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông T1.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp phát sinh là "Ly hôn". Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có địa chỉ cư trú tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp). Do vậy, căn cứ quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Thùy T và ông Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 30/6/2000 nên là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông, bà đã thật sự đổ vỡ, không còn khả năng hàn gắng đoàn tụ. Bởi lẽ, theo bà T trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn và tự sống ly thân cho đến nay, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Mặc dù, đã được động viên phân tích nhưng bà T xác định không còn tình cảm nữa nên không thể đoàn tụ được. Riêng đối với ông T1, từ khi được Tòa án thông báo về việc bà T ly hôn ông vẫn bỏ mặc và cũng không có ý kiến gì, chứng tỏ ông không còn quan tâm đến tình cảm vợ chồng với bà T nữa. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông T1 thật sự không

còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho bà T được ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 con chung tên Nguyễn Thị Quyền T2, sinh ngày 01/8/2002. Bà T trình bày hiện con chung đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu Toà án án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà T là nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thùy T. Cho bà Bùi Thị Thùy T được ly hôn ông Nguyễn Văn T1.

2. *Về án phí*: Bà Bùi Thị Thùy T phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001662 ngày 12/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp) xem như thi hành xong.

3. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 5-Đồng Tháp;
- Thi hành án DS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Nhị Mỹ, tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thành Ngoan